

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 344/ CV.BMC

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 10 năm 2021

"V/v CBTT đính chính Báo cáo tài  
chính riêng và hợp nhất năm 2020"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức niêm yết:

**Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp**

- Mã chứng khoán: BDT

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Điện thoại: 02773 852998 - Fax: 02773 852751

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Nghĩa

**Thông tin đã công bố:**

Ngày 26/3/2021 Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán.

**Thông tin đính chính lại:**

Căn cứ Công văn số 376/TB-KV IX về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Xây lập và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp của Kiểm toán nhà nước khu vực IX. Nay Công ty đính chính Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/10/2021 tại đường dẫn <http://www.dongthapbmc.vn> (mục Quan hệ cổ đông – Phần Báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, CBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hữu Phước

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 342/ CV-XL.VLXD  
"V/v giải trình chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế năm 2020 trước và  
sau Kiểm toán Nhà nước"

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện theo Quyết định kiểm toán số 245/QĐ-KTNN ngày 08/03/2021 của Tổng kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp. Kiểm toán Nhà nước khu vực IX đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) năm 2020 của Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 376/TB-KV IX về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp của KTNN khu vực IX. Nay, Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 trước và sau KTNN trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020 như sau:

*ĐVT: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2020 trước KTNN	Năm 2020 sau KTNN	Chênh lệch năm 2020 trước và sau KTNN		Ghi chú
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,93	146,81	25,88	121%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,45	30,77	6,32	126%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	96,48	116,04	19,56	120%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124,47	150,35	25,88	121%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,36	31,68	6,32	125%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	99,11	118,67	19,56	120%	

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và sau thuế của BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán nhà nước tăng so với trước kiểm toán nhà nước là do thực hiện các kiến nghị điều chỉnh: tăng doanh thu bán hàng, tăng

- doanh thu tài chính, tăng giá vốn, giảm chi phí bán hàng, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 trước và sau khi kiểm toán nhà nước.

Kính báo báo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- Ban TGD Cty;
- Phòng KSNB&PC;
- Lưu VP, P.KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Nguyễn Hữu Phước**

Số: 376/TB-KV IX

Tiền Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2021

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp

Thực hiện Quyết định kiểm toán số 245/QĐ-KTNN ngày 08/3/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc kiểm toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp, Tổ kiểm toán số 7 thuộc Đoàn kiểm toán NSDP năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp của KTNN khu vực IX đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (Công ty) từ ngày 22/4/2021 đến ngày 05/5/2021.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2020 của tỉnh Đồng Tháp theo Công văn số 177/KTNN-TH ngày 30/6/2021 của KTNN và kết quả kiểm toán theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp, KTNN khu vực IX thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 13/5/2021. Nội dung kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính****1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

Tổ Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập (các báo cáo, số liệu tài chính được kiểm toán có kết quả theo Phụ lục số 05/HSKT-KTNN).

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

**Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Tổ Kiểm toán:** đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty dựa trên kết quả kiểm toán tại Công ty.

Mã tài liệu:

**Ý kiến của Đoàn kiểm toán:** xét trên khía cạnh trọng yếu, trong phạm vi và giới hạn kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế được nêu trong phần kết quả kiểm toán, sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty lập ngày 22/3/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020.

## **2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công**

### **2.1. Đánh giá chung**

Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang Công ty cổ phần từ ngày 11/11/2016 theo Quyết định số 880/QĐ-UBND-HC của UBND tỉnh Đồng Tháp; vốn điều lệ 386.000 trđ (trong đó Nhà nước nắm giữ 92,49%).

Lợi nhuận thực hiện đạt 120,93% so với kế hoạch và giảm 4,29% so năm 2019; khả năng sinh lời trên vốn đạt cao; khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đảm bảo, giá trị tổng tài sản đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả, bảo tồn được vốn, tình hình tài chính khá lành mạnh.

Nhìn chung, Công ty tổ chức quản lý tài sản, nguồn vốn theo hướng dẫn của Chế độ kế toán và các quy định pháp luật có liên quan; có ban hành quy chế quản lý tài chính; thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng, công nợ phải thu, phải trả cuối kỳ; mua sắm tài sản trong năm phù hợp với kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và có thực hiện thủ tục đấu thầu theo quy định khi mua sắm tài sản có giá trị lớn; đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính theo điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; kê khai thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác cát theo quy định hiện hành; đa số các thửa đất được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện giám sát tài chính theo khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 33 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; chấp hành đúng chế độ báo cáo giám sát tài chính theo khoản 2 Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### **2.2. Những hạn chế tồn tại**

- Quản lý tài chính, kế toán: chưa ban hành quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý công nợ và quy trình khai thác cát kể từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 11/11/2016 theo Quyết định số 880/QĐ-UBND-HC ngày 01/8/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp; chưa quy định và phân công nhiệm vụ cụ thể trong công tác phối hợp giữa các Phòng, bộ phận có liên quan thuộc Công ty để quản lý hoạt động khai thác cát nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Khoáng sản, các quy định pháp luật có liên quan; chưa văn bản hoá quy trình luân chuyển chứng từ khai thác cát từ các mỏ cát đến Phòng kế toán để hạch toán kế toán theo Chế độ kế toán hiện hành; chưa ghi nhận đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020; một số khoản phải thu trích lập dự phòng chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1,

khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính; chưa ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường; điều chỉnh giảm doanh thu tính thuế TNDN đối với tiền ứng trước theo tiến độ nêu tại hợp đồng bán bất động sản chưa đúng theo tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính; chưa nộp tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát năm 2019, 2020 theo Điều 31 Luật Khoáng sản và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN chưa đúng theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, trong đó: tiền lương của người lao động còn 5.216,8 trđ nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 (ngày 31/3/2021) vẫn chưa chi trả.

- Hoạt động khai thác cát: Công ty chưa thực hiện thủ tục thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; việc xuất bán cát cho dự án Khu công nghiệp Tân Kiều với giá 40.000 đồng/m<sup>3</sup> thấp hơn giá bán cát san lấp cùng loại tại cùng mỏ cát sông Tiền và bảng công bố giá bán do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp ban hành (60.000 đồng/m<sup>3</sup>) do thực hiện theo Thông báo kết luận số 319/TB-VPUBND ngày 27/10/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp đã làm giảm doanh thu bán cát 21.836 trđ.

- Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước: Dự án Hạ tầng bên ngoài khu 2 thuộc Cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Tháp đã hoàn thành các thủ tục nghiệm thu và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các hạng mục công trình từ năm 2017 nhưng chưa thực hiện kết chuyển giá trị thực hiện dự án này vào tài sản cố định do chưa có quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại, dự án vẫn chưa đưa vào khai thác, kinh doanh.

- Tình hình thoái vốn nhà nước: tiến độ thoái vốn còn chậm so với yêu cầu; Chứng thư thẩm định giá hết hạn (quá 6 tháng) phải thẩm định lại lần 3 vào tháng 12/2020; Công ty chưa có phương án cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị phụ thuộc để trình UBND tỉnh Đồng Tháp.

- Đến thời điểm kết thúc kiểm toán, Công ty chưa lập hồ sơ quyết toán vốn tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 09/11/2018) theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và Điều 8 Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính.

## II. KIẾN NGHỊ

1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2020 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

2. **Kiến nghị về xử lý tài chính:** 12.631.494.267 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN).

3. **Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán**

(1) Chấn chỉnh các tồn tại trong công tác quản lý tài chính, kế toán được phát hiện qua kiểm toán.

(2) Ban hành quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý công nợ, tạm ứng, quy trình khai thác cát và quy trình luân chuyển chứng từ từ bộ phận quản lý các mỏ cát đến Phòng Kế toán để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và sử dụng tài sản.

(3) Thực hiện các thủ tục thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát theo quy định hiện hành.

(4) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh hồ sơ pháp lý Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều theo đúng quy định của pháp luật sau khi điều chỉnh giá cát từ 40.000 đồng/m<sup>3</sup> lên 60.000 đồng/m<sup>3</sup>.

(5) Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục thuê đất để đưa Dự án Hạ tầng bên ngoài khu 2 thuộc Cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân vào khai thác, kinh doanh.

(6) Theo dõi kết quả xử lý đơn khiếu nại của Ông Trần Thiện Kim đối với diện tích đất 16.784,1 m<sup>2</sup> tại xã Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp do trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất để hạch toán sổ sách kế toán và đưa vào sử dụng kịp thời.

(7) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thoái vốn nhà nước theo quy định hiện hành; lập phương án cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị phụ thuộc để trình UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp chỉ đạo các Phòng/bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh Đồng Tháp trước ngày 31/10/2021 để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IX địa chỉ số 369 Hùng Vương thành phố Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của KTNN, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT - KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 04 trang, từ trang 1 đến trang 4 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05/HSKT - KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này.!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp;
- Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT - KTNN;
- Lãnh đạo KTNN khu vực IX;
- Lưu: VT, TH, HSKT.

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



**Hoàng Bồng**

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 177/KTNN-TH ngày 30/6/2021 của KTNN và theo Công văn số 254/KV IX-TH ngày 09/7/2021 của KTNN khu vực IX gửi Kho bạc nhà nước Đồng Tháp*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020*”.



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021  
QUA KIỂM TOÁN NSDP NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

*(Kèm theo Thông báo số 376 /TB - KV IX ngày 23 /7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)*

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Đơn vị / Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
				GTGT	TNDN	
1	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1400101396	12.631.494.267	2.249.839.775	6.319.972.451	4.061.682.041
	<b>Tổng cộng</b>		<b>12.631.494.267</b>	<b>2.249.839.775</b>	<b>6.319.972.451</b>	<b>4.061.682.041</b>



**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021  
QUA KIỂM TOÁN NSĐP NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Thông báo số 376 /TB - KV IX ngày 23 /7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Thuế GTGT	1400101396	2.249.839.775	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng thuế GTGT đầu ra do tăng doanh thu cát khai thác 1.200.995 m<sup>3</sup> để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiều theo Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (2.183.649.109 đồng).</li> <li>- Thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng do Công ty chưa xuất hóa đơn theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC (66.190.666 đồng).</li> </ul>	
2	Thuế TNDN	1400101396	6.319.972.451	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng do điều chỉnh các khoản doanh thu, chi phí.</li> <li>- Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế 5.722.459.516 đồng, cụ thể:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hạch toán một số khoản chi phí không nằm trong dự toán của dự án Nam Sông Tiền 310.916.655 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và dự án Nam Sông Tiền chưa có đủ căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng do chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo quy định.</li> <li>+ Chi hoa hồng môi giới bán sản phẩm bê tông tươi 172.521.658 đồng đối với các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu năm 2019 nhưng ghi nhận chi phí năm 2020 không tương ứng với doanh thu tính thuế trong kỳ chưa đúng theo Điều 4 Thông</li> </ul> </li> </ul>	

TT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
				<p>tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.</p> <p>+ Chi hỗ trợ địa phương xây dựng cầu 20.000.000 đồng chưa đúng Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm 2.32 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.</p> <p>+ Chi phí khấu hao 2.168.076 đồng do các tài sản có tổng nguyên giá 54.201.595 đồng thấp hơn 30 trđ Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết d điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.</p> <p>+ Tiền lương của người lao động 5.216.853.127 đồng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 chưa chi trả là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết c điểm 2.6 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.</p>	
3	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1400101396	4.061.682.041	Công ty đã trích trước vào chi phí trong kỳ tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát năm 2019, năm 2020 theo quy định tại Điều 31 Luật Khoáng sản và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP nhưng chưa nộp vào ngân sách Nhà nước.	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>12.631.494.267</b>		



## PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Thông báo số 37/TB - KV IX ngày 23/7/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX)

### 1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>585.675.312.543</b>	<b>586.688.154.724</b>	<b>1.012.842.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>17.428.972.243</b>	<b>17.428.972.243</b>	
1. Tiền	111	17.428.972.243	17.428.972.243	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>397.500.000.000</b>	<b>397.500.000.000</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	397.500.000.000	397.500.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>109.662.727.406</b>	<b>114.769.818.136</b>	<b>5.107.090.730</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.617.022.570	48.617.022.570	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.262.156.773	43.262.156.773	
6. Các khoản phải thu khác	136	21.388.793.218	26.064.138.178	4.675.344.960
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(3.605.245.155)	(3.173.499.385)	431.745.770
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>58.670.005.908</b>	<b>54.523.723.840</b>	<b>(4.146.282.068)</b>
1. Hàng tồn kho	141	60.006.927.747	55.860.645.679	(4.146.282.068)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.336.921.839)	(1.336.921.839)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.413.606.986</b>	<b>2.465.640.505</b>	<b>52.033.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.413.606.986	2.465.640.505	52.033.519
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>522.932.105.411</b>	<b>544.908.698.731</b>	<b>21.976.593.320</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>13.342.712.803</b>	<b>13.482.815.033</b>	<b>140.102.230</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	13.342.712.803	13.482.815.033	140.102.230
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>122.025.921.823</b>	<b>122.466.009.516</b>	<b>440.087.693</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	98.645.437.126	99.085.524.819	440.087.693
- Nguyên giá	222	303.437.353.899	303.910.425.031	473.071.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(204.791.916.773)	(204.824.900.212)	(32.983.439)

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.944.742.279	20.944.742.279	
- Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(5.014.501.776)	(5.014.501.776)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.435.742.418	2.435.742.418	
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.550.861.912)	(2.550.861.912)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>273.634.105.208</b>	<b>295.470.596.298</b>	<b>21.836.491.090</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	273.634.105.208	295.470.596.298	21.836.491.090
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>34.664.838.971</b>	<b>34.664.838.971</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	23.000.000.000	23.000.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>79.264.526.606</b>	<b>79.264.526.606</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	79.264.526.606	79.264.526.606	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>	<b>1.108.607.417.95</b> 4	<b>1.132.036.941.1</b> 48	<b>23.429.523.194</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>571.246.737.598</b>	<b>575.118.830.500</b>	<b>3.872.092.902</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>390.754.928.568</b>	<b>394.627.021.470</b>	<b>3.872.092.902</b>
1. Phải trả người bán	311	22.960.714.593	22.960.714.593	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.070.780.115	12.386.624.991	(4.684.155.124)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	26.887.211.038	39.518.705.305	12.631.494.267
4. Phải trả người lao động	314	69.797.873.127	69.797.873.127	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.503.980.234	5.442.298.193	(4.061.682.041)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.423.748.216	2.423.748.216	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.577.640.814	10.577.640.814	
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	200.502.130.877	200.502.130.877	
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.303.109.700	4.289.545.500	(13.564.200)
22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26.727.739.854	26.727.739.854	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>180.491.809.030</b>	<b>180.491.809.030</b>	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	90.935.992.939	90.935.992.939	

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	89.555.816.091	89.555.816.091	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>537.360.680.356</b>	<b>556.918.110.648</b>	<b>19.557.430.292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>537.360.680.356</b>	<b>556.918.110.648</b>	<b>19.557.430.292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>386.000.000.000</i>	<i>386.000.000.000</i>	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(46.460.000)	(46.460.000)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	89.305.908.806	89.305.908.806	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.101.231.550	81.658.661.842	19.557.430.292
- <i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	<i>421</i>	<i>62.101.231.550</i>	<i>81.658.661.842</i>	<i>19.557.430.292</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)		<b>1.108.607.417.95</b> 4	<b>1.132.036.941.1</b> 48	<b>23.429.523.194</b>

\* Giải trình nguyên nhân chênh lệch:

**A. TỔNG CỘNG TÀI SẢN TĂNG 23.429.523.194 đồng, trong đó:**

**I. Tài sản ngắn hạn tăng 1.012.842.181 đồng**

1. Các khoản phải thu khác tăng 4.675.344.960 đồng, do:

- Phải thu khác tăng 2.183.649.109 đồng do tính thuế GTGT đầu ra liên quan tăng doanh thu Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m<sup>3</sup> để san lấp Khu công nghiệp Tân Kiều (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020).

- Công ty ghi nhận chưa đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020 là 2.491.695.851 đồng.

2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 431.745.770 đồng do một số khoản trích lập dự phòng chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho giảm 4.146.282.068 đồng do kết chuyển giá vốn hàng bán ra liên quan tăng doanh thu kinh doanh bất động sản căn hộ số 5, 7, 12 tại đường Lê Thị Hồng Gấm, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 52.033.519 đồng do kết chuyển giá trị còn lại TSCĐ sau định giá cổ phần hóa thấp hơn 30 trở sang giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (54.201.595 đồng - 2.168.076 đồng).

**II. Tài sản dài hạn tăng 21.976.593.320 đồng, trong đó:**

1. Phải thu dài hạn khác tăng 140.102.230 đồng do ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thuộc của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Văn bản số 585/QBVMT-TT ngày 05/3/2021 của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Tài sản cố định hữu hình tăng 440.087.693 đồng, trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tăng 473.071.132 đồng do

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cầu) 527.272.727 đồng (Công ty đã ước tính tài sản trên được sử dụng trong 10 năm theo Quyết định số 81/QĐ-CTY

ngày 27/4/2020 và Tờ trình số 27/TTr.KD ngày 27/4/2020 phê duyệt dự án đầu tư), đủ điều kiện là TSCĐ và trích khấu hao nhưng đã phân bổ hết vào chi phí trong năm 2020 (từ tháng 6 đến tháng 12/2020) chưa đúng khoản 1 Điều 3, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Điều chỉnh giảm nguyên giá các TSCĐ 54.201.595 đồng do có nguyên giá thấp hơn 30 trở Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao đối với một số máy móc, thiết bị chưa đúng khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Giá trị hao mòn lũy kế tăng 32.983.439 đồng do:

+ Điều chỉnh tăng hao mòn giá trị máy động cơ cần cẩu 35.151.515 đồng (527.272.727 đồng/10 năm x 12 tháng x 8 tháng).

+ Điều chỉnh giảm hao mòn 2.168.076 đồng của tài sản sau định giá cổ phần hóa có nguyên giá thấp hơn 30 trở sang giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ (54.201.595 - 52.033.519) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 21.836.491.090 đồng do tiếp tục ghi phí đầu tư phần chênh lệch giá bán liên quan Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m<sup>3</sup> để san lấp Khu công nghiệp Tân Kiên (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020).

## **B. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TĂNG 23.429.523.194 đồng, trong đó:**

### **I. Nợ phải trả tăng 3.872.092.902 đồng, trong đó:**

1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm 4.684.155.124 đồng do điều chỉnh tăng doanh thu kinh doanh bất động sản căn hộ số 5, 7, 12 tại đường Lê Thị Hồng Gấm, TX Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 12.631.494.267 đồng, gồm:

- Thuế phải nộp nhà nước tăng 8.569.812.226 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020).

- Kết chuyển trích trước tiền thuê mặt nước phải nộp đối với hoạt động khai thác cát 4.061.682.041 đồng (trong đó: năm 2019: 1.742.590.083 đồng; năm 2020: 2.319.091.958 đồng).

3. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 4.061.682.041 đồng (nêu tại mục 2).

4. Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 13.564.200 đồng do trích lập dự phòng bảo hành công trình “*Hợp phần HTKT Khu TĐC Cụm công nghiệp Tân Lập*” chưa đúng khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Lợi nhuận chưa phân phối năm nay tăng 19.557.430.292 đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Chi phí thuế TNDN tăng 6.319.972.451 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020)

## **2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	547.545.806.769	574.066.452.983	26.520.646.214
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	322.891.818	322.891.818	

TT	Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	547.222.914.951	573.743.561.165	26.520.646.214
4	Giá vốn hàng bán ra	11	389.289.126.917	392.929.723.573	3.640.596.656
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	157.933.788.034	180.813.837.592	22.880.049.558
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.191.976.720	35.823.774.801	2.631.798.081
7	Chi phí tài chính	22	12.829.843.100	12.829.843.100	
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>12.829.843.100</i>	<i>12.829.843.100</i>	
8	Chi phí bán hàng	25	25.926.025.246	25.972.993.975	46.968.729
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.335.250.887	38.936.727.054	(412.523.833)
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	113.034.645.521	138.898.048.264	25.877.402.743
11	Thu nhập khác	31	9.209.505.424	9.209.505.424	
12	Chi phí khác	32	1.300.039.345	1.300.039.345	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.909.466.079	7.909.466.079	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	120.944.111.600	146.807.514.343	25.877.402.743
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.445.441.324	30.765.413.775	6.319.972.451
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	96.498.670.276	116.042.100.568	19.557.430.292

**\* Giải trình nguyên nhân chênh lệch:**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 26.520.646.214 đồng, gồm:

- Tăng doanh thu cát khai thác 21.836.491.090 đồng do Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m<sup>3</sup> để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiều (phát sinh kể từ ngày 27/10/2020) với giá bán 40.000 đồng/m<sup>3</sup> thấp hơn giá bán cát san lấp cùng loại cùng mỏ cát sông Tiền (giá bán tại mỏ sông Tiền 60.000 đồng/m<sup>3</sup>). Tương ứng ghi tăng chi phí đầu tư Khu Công nghiệp Tân Kiều 21.836.491.090 đồng.

- Kết chuyển tăng doanh thu kinh doanh bất động sản 4.684.155.124 đồng do qua chọn mẫu giá trị người mua trả tiền trước 15.401.377.279 đồng (chiếm 90,22% tổng giá trị người mua ứng tiền trước) nhận thấy: có 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ứng tiền theo tiến độ Căn biệt thự số 5, 7, 12 tại thị xã Hồng Ngự; Công ty đã xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT tháng 10, 11, 12/2020 và hạch toán doanh thu tính thu nhập trong kỳ, nhưng sau đó điều chỉnh giảm doanh thu theo ý kiến của Công ty kiểm toán độc lập chưa đúng theo gạch đầu dòng thứ 2 tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

2. Giá vốn hàng bán ra tăng 3.640.596.656 đồng, trong đó:

- Tăng giá vốn hàng bán 4.181.433.583 đồng, do:

X.H.C.J

ĐMTC  
LÀ NỤ  
U VỤ

ĐÁNN



+ Kết chuyển chi phí 4.146.282.068 đồng liên quan tăng doanh thu kinh doanh bất động sản Căn biệt thự số 5, 7, 12 tại 12 tại đường Lê Thị Hồng Gấm, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

+ Trích chi phí khấu hao liên quan tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cẩu) từ ngày nghiệm thu 29/4/2020 đến ngày 31/12/2020 là 35.151.515 đồng (527.272.727 đồng/10 năm x 12 tháng x 8 tháng).

- Giảm giá vốn hàng bán ra 540.836.927 đồng, do:

+ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ (giá trị máy động cơ cần cẩu) 527.272.727 đồng (Công ty đã ước tính tài sản trên được sử dụng trong 10 năm theo Quyết định số 81/QĐ-CTY ngày 27/4/2020 và Tờ trình số 27/TTr.KD ngày 27/4/2020 phê duyệt dự án đầu tư), đủ điều kiện là TSCĐ và trích khấu hao nhưng đã phân bổ hết vào chi phí trong năm 2020 (từ tháng 6 đến tháng 12/2020) chưa đúng khoản 1 Điều 3, Điều 14, 15, 16 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

+ Giảm trích lập dự phòng bảo hành 13.564.200 đồng của công trình "*Hợp phần HTKT Khu TĐC Cụm công nghiệp Tân Lập*" có phát sinh điều chỉnh giảm giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành 271.284.000 đồng (Hóa đơn điều chỉnh giảm số 0021836 ngày 09/7/2020) nhưng Công ty chưa điều chỉnh giảm dự phòng bảo hành tương ứng dẫn đến khoản dự phòng tính vào chi phí vượt so với quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 (271.284.000 đồng x 5%).

3. Lợi nhuận gộp tăng 22.880.049.558 đồng do 02 nguyên nhân trên.

4. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.631.798.081 đồng, do:

- Công ty ghi nhận chưa đầy đủ khoản lãi tiền gửi dự thu tính đến ngày 31/12/2020 là 2.491.695.851 đồng là chưa tuân thủ nguyên tắc "Phù hợp" nêu tại Đoạn 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01: Chuẩn mực chung (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002) và chưa đúng Đoạn 24 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14: Doanh thu và thu nhập khác (Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Tiếp tục ghi nhận tiền lãi ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường 140.102.230 đồng theo Văn bản số 585/QBVMT-TT ngày 05/3/2021 của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thuộc của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định khoản a Đoạn 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005) và Đoạn 25 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14: Doanh thu và thu nhập khác (Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

**5. Chi phí bán hàng tăng 46.968.729 đồng do:**

Tính thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 412.523.833 đồng, do:**

- Tăng chi phí 19.221.937 đồng do Công ty chưa xuất hóa đơn tính thuế GTGT đầu ra đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014,

đây là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

- Giảm chi phí 431.745.770 đồng do một số khoản phải thu trích lập dự phòng 100% chưa đảm bảo điều kiện theo điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

7. Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng do các nguyên nhân trên.

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 6.319.972.451 đồng (giải thích tại mục 3. Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ ngân sách đến 31/12/2020).

9. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 19.557.430.292 đồng do 02 nguyên nhân trên.

### 3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2020

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I. THUẾ</b>			
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
- Số năm trước chuyển sang	21.978.715	21.978.715	
- Số phải thu trong năm			
- Số đã thu trong năm	21.978.715	21.978.715	
- Số còn phải thu cuối năm			
<b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>			

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: Không có.

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I. THUẾ</b>			
- Số năm trước chuyển sang	21.345.365.606	21.345.365.606	
- Số phải nộp trong năm	131.442.441.713	140.012.253.939	8.569.812.226
- Số đã nộp trong năm	130.850.673.011	130.850.673.011	
- Số còn phải nộp cuối năm	21.915.155.593	30.484.967.819	8.569.812.226
<b>1. Thuế GTGT</b>			
- Số năm trước chuyển sang	2.757.830.539	2.757.830.539	
- Số phải nộp trong năm	24.969.512.013	27.219.351.788	2.249.839.775
- Số đã nộp trong năm	26.770.419.488	26.770.419.488	
- Số còn phải nộp cuối năm	956.923.064	3.206.762.839	2.249.839.775
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
- Số năm trước chuyển sang	7.650.438.771	7.650.438.771	
- Số phải nộp trong năm	24.445.441.324	30.765.413.775	6.319.972.451



CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
- Số đã nộp trong năm	25.220.097.379	25.220.097.379	
- Số còn phải nộp cuối năm	6.853.804.001	13.173.776.452	6.319.972.451
<b>3. Thuế thu nhập cá nhân</b>			
- Số năm trước chuyển sang	2.060.522.350	2.060.522.350	
- Số phải nộp trong năm	7.918.858.822	7.918.858.822	
- Số đã nộp trong năm	5.267.514.644	5.267.514.644	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.711.866.528	4.711.866.528	
<b>4. Thuế tài nguyên</b>			
- Số năm trước chuyển sang	8.876.573.946	8.876.573.946	
- Số phải nộp trong năm	74.108.629.554	74.108.629.554	
- Số đã nộp trong năm	73.592.641.500	73.592.641.500	
- Số còn phải nộp cuối năm	9.392.562.000	9.392.562.000	
<b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>			
- Số năm trước chuyển sang	8.862.814.595	8.862.814.595	
- Số phải nộp trong năm	56.084.926.331	60.146.608.372	4.061.682.041
- Số đã nộp trong năm	59.975.685.481	59.975.685.481	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.972.055.445	9.033.737.486	4.061.682.041
<b>1. Phí bảo vệ môi trường</b>			
- Số năm trước chuyển sang	5.157.064.598	5.157.064.598	
- Số phải nộp trong năm	30.501.144.460	30.501.144.460	
- Số đã nộp trong năm	31.607.863.700	31.607.863.700	
- Số còn phải nộp cuối năm	4.050.345.358	4.050.345.358	
<b>2. Tiền Thuê đất</b>			
- Số năm trước chuyển sang			
- Số phải nộp trong năm	2.817.467.382	6.879.149.423	4.061.682.041
- Số đã nộp trong năm	2.817.467.382	2.817.467.382	
- Số còn phải nộp cuối năm		4.061.682.041	4.061.682.041
<b>3. Tiền cấp quyền khai thác</b>			
- Số năm trước chuyển sang	3.705.749.997	3.705.749.997	
- Số phải nộp trong năm	22.541.465.039	22.541.465.039	
- Số đã nộp trong năm	25.325.504.949	25.325.504.949	
- Số còn phải nộp cuối năm	921.710.087	921.710.087	
<b>4. Lệ phí trước bạ, phí môn bài</b>			
- Số năm trước chuyển sang			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
- Số phải nộp trong năm	224.849.450	224.849.450	
- Số đã nộp trong năm	224.849.450	224.849.450	
- Số còn phải nộp cuối năm			
<b>TỔNG CỘNG = I + II</b>			
- Số năm trước chuyển sang	30.208.180.201	30.208.180.201	
- Số phải nộp trong năm	187.527.368.044	200.158.862.311	12.631.494.267
- Số đã nộp trong năm	190.826.358.492	190.826.358.492	
- Số còn phải nộp cuối năm	26.887.211.038	39.518.705.305	12.631.494.267

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1. Thuế GTGT phải nộp tăng 2.249.839.775 đồng, trong đó:

- Tính thuế GTGT đầu ra 2.183.649.109 đồng liên quan tăng doanh thu cát khai thác 21.836.491.090 đồng Công ty xuất cát khai thác 1.200.995 m<sup>3</sup> để san lấp Khu Công nghiệp Tân Kiều (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Tính thuế GTGT đầu ra 66.190.666 đồng đối với quà tặng (Công ty chưa xuất hóa đơn) theo điểm a khoản 7, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính (trong đó: ghi chi phí bán hàng 46.968.729 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp 19.221.937 đồng).

*Ghi chú: Đến cuối ngày 31/12/2020, Công ty phát sinh số thuế GTGT còn phải nộp nên thuế GTGT đầu ra tăng cũng là thuế GTGT phải nộp.*

2. Thuế TNDN phải nộp tăng 6.319.972.451 đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 25.877.402.743 đồng (giải thích tại mục 2. Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020).

- Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế 5.722.459.516 đồng, gồm:

+ Hạch toán một số khoản chi phí không nằm trong dự toán của dự án Nam Sông Tiền 310.916.655 đồng vào chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí không được trừ theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 Sửa đổi bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và dự án Nam Sông Tiền chưa có đủ căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng do chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo quy định.

+ Chi hoa hồng môi giới bán sản phẩm bê tông tươi 172.521.658 đồng đối với các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu năm 2019 nhưng ghi nhận chi phí năm 2020 không tương ứng với doanh thu tính thuế trong kỳ chưa đúng theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Chi hỗ trợ địa phương xây dựng cầu 20.000.000 đồng chưa đúng Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung điểm 2.32 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Chi phí khấu hao 2.168.076 đồng do tài sản có tổng nguyên giá 54.201.595 đồng, sau định giá cổ phần hóa có nguyên giá thấp hơn 30 trđ, Công ty vẫn còn theo dõi, tính khấu hao theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 là chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết d điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

+ Tiền lương của người lao động 5.216.853.127 đồng nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2020 (ngày 31/3/2021) chưa chi trả là chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC Sửa đổi bổ sung tiết c điểm 2.6 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

3. Tiền thuê mặt nước tăng 4.061.682.041 đồng do:

Kết chuyển trích trước tiền thuê mặt nước phải nộp đối với hoạt động khai thác cát số tiền 4.061.682.041 đồng (trong đó: năm 2019 là 1.742.590.083 đồng; năm 2020 là 2.319.091.958 đồng).



**CTY CP XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>586.688.154.724</b>	<b>623.825.179.148</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>17.428.972.243</b>	<b>11.606.492.681</b>
1. Tiền	111	17.428.972.243	11.606.492.681
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>397.500.000.000</b>	<b>447.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	397.500.000.000	447.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>114.769.818.136</b>	<b>92.451.096.274</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.617.022.570	45.058.913.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.262.156.773	36.749.812.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.064.138.178	12.847.118.894
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.173.499.385)	(2.204.749.156)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>54.523.723.840</b>	<b>68.271.908.728</b>
1. Hàng tồn kho	141	55.860.645.679	68.865.278.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.336.921.839)	(593.369.903)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.465.640.505</b>	<b>4.495.681.465</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.465.640.505	4.473.702.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	21.978.715
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>545.348.786.424</b>	<b>375.757.420.299</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>13.482.815.033</b>	<b>3.915.876.682</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	13.482.815.033	3.915.876.682
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>122.466.009.516</b>	<b>136.154.795.019</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	99.085.524.819	112.170.385.238
Nguyên giá	222	303.910.425.031	304.184.915.591
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(204.824.900.212)	(192.014.530.353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20.944.742.279	21.502.916.511
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.014.501.776)	(4.456.327.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.435.742.418	2.481.493.270
Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.550.861.912)	(2.505.111.060)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>295.470.596.298</b>	<b>134.355.731.543</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	295.470.596.298	134.355.731.543
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>34.664.838.971</b>	<b>23.664.838.971</b>

1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	23.000.000.000	12.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>79.264.526.606</b>	<b>77.666.178.084</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	79.264.526.606	77.666.178.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.132.036.941.148</b>	<b>999.582.599.447</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>575.118.830.500</b>	<b>486.503.837.426</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>394.627.021.470</b>	<b>359.780.776.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.960.714.593	34.856.274.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.386.624.991	10.625.855.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.518.705.305	30.208.180.201
4. Phải trả người lao động	314	69.797.873.127	75.952.845.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.442.298.193	4.509.501.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.423.748.216	5.248.651.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.577.640.814	4.907.628.356
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	200.502.130.877	165.625.593.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.289.545.500	3.273.410.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.727.739.854	24.572.834.363
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>180.491.809.030</b>	<b>126.723.060.803</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	90.935.992.939	93.359.741.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	89.555.816.091	33.363.319.646
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>556.918.110.648</b>	<b>513.078.762.021</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>556.918.110.648</b>	<b>513.078.762.021</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	89.305.908.806	70.008.974.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81.658.661.842	57.116.247.270
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	81.658.661.842	57.116.247.270
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.132.036.941.148</b>	<b>999.582.599.447</b>



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập



**CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	574.066.452.983	580.038.672.604
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	322.891.818	34.855.405
<b>3. Doanh thu thuần BH&amp;CCDV</b>	<b>10</b>	<b>573.743.561.165</b>	<b>580.003.817.199</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	392.929.723.573	413.512.705.564
<b>5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV</b>	<b>20</b>	<b>180.813.837.592</b>	<b>166.491.111.635</b>
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	35.823.774.801	29.535.051.615
7. Chi phí tài chính	22	12.829.843.100	8.890.294.729
- Trong đó : Chi phí lãi vay		12.829.843.100	8.890.294.729
8. Chi phí bán hàng	23	25.972.993.975	26.045.189.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	38.936.727.054	33.247.315.951
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>30</b>	<b>138.898.048.264</b>	<b>127.843.363.010</b>
11. Thu nhập khác	31	9.209.505.424	3.778.444.026
12. Chi phí khác	32	1.300.039.345	5.270.712.685
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>7.909.466.079</b>	<b>(1.492.268.659)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>146.807.514.343</b>	<b>126.351.094.351</b>
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	30.765.413.775	26.261.019.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>116.042.100.568</b>	<b>100.090.074.583</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	601.439.698.387	678.321.048.119
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(349.525.165.390)	(317.399.406.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(112.734.430.421)	(92.686.995.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.547.843.085)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.942.076.094)	(23.118.380.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.934.821.907	32.888.771.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(271.529.136.009)	(204.738.793.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(95.904.130.705)</b>	<b>73.266.243.445</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.040.792.568)	(16.949.375.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.610.613.636	2.106.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139.000.000.000)	(198.721.986.486)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177.500.000.000	133.389.513.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.328.422.093)	(721.986.486)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>22.741.398.975</b>	<b>(80.897.471.266)</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.097.333.063.732	537.050.235.252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.017.698.871.338)	(531.456.706.900)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(648.981.102)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>78.985.211.292</b>	<b>5.593.528.352</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>5.822.479.562</b>	<b>(2.037.699.469)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.606.492.681</b>	<b>13.644.192.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.428.972.243</b>	<b>11.606.492.681</b>



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 425 (31/12/2019: 445).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	68,0%	68,0%	68,0%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

### **3.3. Đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

#### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.4. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.8. Thuê tài sản**

#### ***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### ***Thuê tài chính***

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Hạ tầng khu công nghiệp 40 năm

### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

### **3.9. Cho thuê tài sản**

#### ***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

### **3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.13. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **3.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

#### **3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.18. Doanh thu, thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

### **3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

### **3.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

### **3.21. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

### **3.23. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Thuế suất 10%: Các hàng hóa dịch vụ còn lại của Công ty.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	11.544.651.188	10.997.421.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.884.321.055	609.071.243
<b>Cộng</b>	<b><u>17.428.972.243</u></b>	<b><u>11.606.492.681</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 14 tháng với lãi suất trung bình từ 4,9%/năm đến 7,1%/năm.

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	9.500.000.000	12	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	91.000.000.000	12 - 13	Được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền 91.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	41.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền lần lượt là 21.500.000.000 VND và 19.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	12	
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT huyện Thanh Bình với số tiền 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Tân Hồng	18.000.000.000	12	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	13	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	19.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 với số tiền 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	13	
17	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	13	
18	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	18.000.000.000	13	
19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12 - 14	
20	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	12	
21	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	13	
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	13	
	<b>Tổng</b>	<b>420.500.000.000</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.664.838.971</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.664.838.971</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	219.448.882	487.795.935
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA và PTQĐ Thị xã Hồng Ngự	9.396.996.000	24.691.659.000
Ban QLDA ĐT XD CTGT Đồng Tháp	7.664.161.818	1.427.884.000
Ban QLDA và PTQĐ Thành phố Cao Lãnh	6.877.914.000	-
Công ty CP Vĩnh Hoàn	6.075.000.000	-
Các khách hàng khác	18.383.501.870	18.451.574.928
<b>Cộng</b>	<b><u>48.617.022.570</u></b>	<b><u>45.058.913.863</u></b>

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.000.000.000	5.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Địa chất và Môi trường Miền Nam	3.395.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.353.321.773	5.235.977.673
<b>Cộng</b>	<b><u>43.262.156.773</u></b>	<b><u>36.749.812.673</u></b>

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức				
– Xem thêm mục 7	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	1.262.877.875	-	1.137.099.615	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.538.805.440	-	9.615.402.740	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.262.454.863	-	94.616.539	-
<b>Cộng</b>	<b><u>26.064.138.178</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12.847.118.894</u></b>	<b><u>-</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	13.482.815.033	-	3.915.876.682	-

Tại ngày 31/12/2020, phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.403.107.912	(1.260.690.850)	10.033.080.714	(513.734.775)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.823.541.568	-	8.213.541.354	-
Thành phẩm	6.608.144.588	(76.230.989)	2.761.642.467	(79.635.128)
Hàng hóa	35.025.851.611	-	47.857.014.096	-
<b>Cộng</b>	<b><u>55.860.645.679</u></b>	<b><u>(1.336.921.839)</u></b>	<b><u>68.865.278.631</u></b>	<b><u>(593.369.903)</u></b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 1.336.921.839 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	78.760.225.608	62.888.875.608
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	143.863.722.028	7.397.273
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	1.628.832.727	241.642.727
<b>Cộng</b>	<b>295.470.596.298</b>	<b>134.355.731.543</b>

Quyền khai thác dự án Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp với số tiền 122.027.230.938 VND – Xem thêm mục 4.19.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	32.457.240.029	223.651.500.348	41.847.268.805	682.622.997	5.546.283.412	304.184.915.591
Mua trong năm	-	6.972.336.363	1.387.483.636	-	-	8.359.819.999
Đầu tư XDCB hoàn thành	208.245.296	-	-	-	-	208.245.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.152.924.946)	(1.689.630.909)	-	-	(8.842.555.855)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>32.665.485.325</b>	<b>223.470.911.765</b>	<b>41.545.121.532</b>	<b>682.622.997</b>	<b>5.546.283.412</b>	<b>303.910.425.031</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	14.812.227.330	150.003.598.845	25.949.194.819	590.326.799	659.182.560	192.014.530.353
Khấu hao trong năm	1.467.893.706	16.023.724.269	3.212.328.962	44.697.912	538.806.840	21.287.451.689
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.851.086.544)	(1.625.995.286)	-	-	(8.477.081.830)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>16.280.121.036</b>	<b>159.176.236.570</b>	<b>27.535.528.495</b>	<b>635.024.711</b>	<b>1.197.989.400</b>	<b>204.824.900.212</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	17.645.012.699	73.647.901.503	15.898.073.986	92.296.198	4.887.100.852	112.170.385.238
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>16.385.364.289</b>	<b>64.294.675.195</b>	<b>14.009.593.037</b>	<b>47.598.286</b>	<b>4.348.294.012</b>	<b>99.085.524.819</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 336.363.636 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.397.616.725</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.512.987.605</b>	<b>4.986.604.330</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Khấu hao trong năm	-	-	45.750.852	45.750.852
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>76.000.000</b>	<b>2.474.861.912</b>	<b>2.550.861.912</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	2.397.616.725	-	83.876.545	2.481.493.270
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.397.616.725</b>	<b>-</b>	<b>38.125.693</b>	<b>2.435.742.418</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	2.215.299.500	4.386.204.750
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	87.499.997	87.498.000
Chi phí khác	162.841.008	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.465.640.505</u></b>	<b><u>4.473.702.750</u></b>
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	76.764.901.602	76.242.134.334
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	1.175.625.000	728.043.750
Tiền thuê mặt bằng Công an Đồng Tháp	976.000.004	-
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	348.000.000	696.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>79.264.526.606</u></b>	<b><u>77.666.178.084</u></b>

(\*) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m2.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.468.052.577	1.468.052.577	2.240.348.881	2.240.348.881
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH MTV VLXD - SLMB Huy Hoàng Đồng Tháp	8.337.599.000	8.337.599.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Thủy	2.650.797.000	2.650.797.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.504.266.016	10.504.266.016	32.615.925.857	32.615.925.857
<b>Cộng</b>	<b>22.960.714.593</b>	<b>22.960.714.593</b>	<b>34.856.274.738</b>	<b>34.856.274.738</b>

Phải trả cho các đối tượng khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2020.

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Soletech	2.133.791.740	-
Các khách hàng khác	10.252.833.251	10.625.855.116
<b>Cộng</b>	<b>12.386.624.991</b>	<b>10.625.855.116</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.206.762.839	27.219.351.788	26.770.419.488	-	2.757.830.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.173.776.452	30.765.413.775	25.220.097.379	21.978.715	7.650.438.771
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.711.866.528	7.918.858.822	5.267.514.644	-	2.060.522.350
Thuế tài nguyên	-	9.392.562.000	74.108.629.554	73.592.641.500	-	8.876.573.946
Phí môi trường	-	4.050.345.358	30.501.144.460	31.607.863.700	-	5.157.064.598
Tiền thuê đất	-	-	2.817.467.382	2.817.467.382	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	921.710.087	22.541.465.039	25.325.504.949	-	3.705.749.997
Thuế trước bạ	-	-	209.849.450	209.849.450	-	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế phải nộp khác	-	4.061.682.041	4.061.682.041	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>39.518.705.305</b>	<b>200.158.862.311</b>	<b>190.826.358.492</b>	<b>21.978.715</b>	<b>30.208.180.201</b>

**4.15. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	-	1.742.590.083
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.674.990.863	1.217.421.303
Trích trước thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Khác	2.767.307.330	292.513.390
<b>Cộng</b>	<b>5.442.298.193</b>	<b>4.509.501.926</b>

**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan	-	9.415.000
Nhận ký quỹ, ký cược	10.234.223.669	4.782.317.410
Kinh phí công đoàn	37.737.145	37.737.145
Phải trả, phải nộp khác	305.680.000	78.158.801
<b>Cộng</b>	<b>10.577.640.814</b>	<b>4.907.628.356</b>

**4.18. Doanh thu chưa thực hiện**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Thu trước tiền mua nhà	-	2.824.902.909
<b>Cộng</b>	<b>2.423.748.216</b>	<b>5.248.651.125</b>

Dài hạn:

Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	90.935.992.939	93.359.741.157
---	----------------	----------------

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	95.453.149.775	95.453.149.775	645.175.408.324	658.698.871.338	108.976.612.789	108.976.612.789
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	94.000.000.000	57.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	20.500.000.000	20.500.000.000	248.000.000.000	260.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	13.900.000.000	13.900.000.000	34.900.000.000	21.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
<b>Cộng</b>	<b>200.502.130.877</b>	<b>200.502.130.877</b>	<b>1.032.075.408.324</b>	<b>997.198.871.338</b>	<b>165.625.593.891</b>	<b>165.625.593.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Dài hạn:	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	76.841.477.547	76.841.477.547	66.841.477.547	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	23.363.319.646	23.363.319.646	-	648.981.102	24.012.300.748	24.012.300.748
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
<b>Cộng</b>	<b>89.555.816.091</b>	<b>89.555.816.091</b>	<b>66.841.477.547</b>	<b>10.648.981.102</b>	<b>33.363.319.646</b>	<b>33.363.319.646</b>

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi và tín dụng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7-5,5%/năm và tổng hạn mức là 200.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, NH TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đồng Tháp PGD Lý Thường Kiệt, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp PGD Thanh Bình với giá trị lần lượt là 91.000.000.000 VND, 19.500.000.000 VND, 16.000.000.000 VND và 2.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-2020 07063 ngày 20 tháng 07 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2020 đến ngày 20 tháng 07 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,8-6%(Lãi suất cho vay cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 50.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 21.500.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2020 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021 với lãi suất hiện tại là 4,7%/năm (lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ) và hạn mức là 35.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-202008050/HĐTĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,9-5,3%(lãi tiền vay cụ thể theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 37.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 10.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 05/2020/HĐTĐ-QPTĐ ngày 21 tháng 08 năm 2020 có thời hạn 5 năm kể từ ngày rút vốn ban đầu và thời gian ân hạn 3 năm, với số tiền vay là 66.841.477.547 VND, lãi suất 7,6%; nhằm thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Khoản vay được thế chấp bằng quyền khai thác dự án – Xem thêm mục 4.7.
- Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	20.118.414.136	-	20.118.414.136	20.767.395.238	-	20.767.395.238
<b>Cộng</b>	<b>23.363.319.646</b>	<b>-</b>	<b>23.363.319.646</b>	<b>24.012.300.748</b>	<b>-</b>	<b>24.012.300.748</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20. Vốn chủ sở hữu**

**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	(46.460.000)	49.972.807.893	54.095.874.641	490.022.222.534
Lãi trong năm trước	-	-	-	100.090.074.583	100.090.074.583
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	20.036.166.858	(20.036.166.858)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.591.551.187)	(15.591.551.187)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(60.054.442.400)	(60.054.442.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.387.541.509)	(1.387.541.509)
Tại ngày 01/01/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	70.008.974.751	57.116.247.270	513.078.762.021
Lãi trong năm nay	-	-	-	116.042.100.568	116.042.100.568
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	19.296.934.055	(19.296.934.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.079.900.541)	(15.079.900.541)
Chia cổ tức	-	-	-	(57.159.787.400)	(57.159.787.400)
Tặng khác	-	-	-	36.936.000	36.936.000
Tại ngày 31/12/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	89.305.908.806	81.658.661.842	556.918.110.648

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.001.000.000	29.001.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.000.000.000</b>	<b>386.000.000.000</b>

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	70.008.974.751
Trích trong năm	19.296.934.055
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>89.305.908.806</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cát khai thác	337.257.510.333	399.681.756.169
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	100.782.420.420	83.763.479.074
Doanh thu công trình XD CB	83.437.158.176	65.468.219.801
Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.692.306.033	20.186.884.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.897.058.021	10.938.333.197
<b>Cộng</b>	<b><u>574.066.452.983</u></b>	<b><u>580.038.672.604</u></b>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7

	4.731.020.471	3.502.447.610
--	---------------	---------------

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cát khai thác	217.146.922.117	270.318.012.274
Giá vốn công trình XD CB	76.624.986.885	62.338.353.387
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	75.182.407.678	61.502.383.287
Giá vốn BĐS	18.785.469.216	10.612.621.786
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	5.189.937.677	8.741.334.830
<b>Cộng</b>	<b><u>392.929.723.573</u></b>	<b><u>413.512.705.564</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.582.245.957	28.803.400.419
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	238.516.258	90.011.688
Lãi tiền gửi thanh toán	3.012.586	3.195.313
Lãi phạt chậm thanh toán	-	395.036.767
Cổ tức được chia	-	238.693.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.714.428
<b>Cộng</b>	<b><u>35.823.774.801</u></b>	<b><u>29.535.051.615</u></b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.829.843.100	8.890.294.729

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.115.426.035	5.230.007.749
Chi phí nhiên liệu	4.956.679.560	6.183.321.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.813.996.142	6.203.424.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.036.116.556	4.758.703.412
Chi phí bằng tiền khác	3.050.775.682	3.669.732.319
<b>Cộng</b>	<b><u>25.972.993.975</u></b>	<b><u>26.045.189.560</u></b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.348.542.850	14.465.530.217
Chi phí vật liệu quản lý	143.066.182	267.155.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	711.236.863	430.979.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.523.199.390	3.682.847.600
Thuế, phí và lệ phí	639.668.092	516.602.427
Chi phí dự phòng nợ phải thu	1.400.495.999	351.078.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.221.188.541	1.428.380.729
Chi phí bằng tiền khác	11.949.329.137	12.239.551.079
<b>Cộng</b>	<b><u>38.936.727.054</u></b>	<b><u>33.247.315.951</u></b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	4.547.609.281	3.123.880.609
Hoàn nhập bảo hành dự phòng công trình	3.299.535.390	225.070.502
Thanh lý TSCĐ	1.288.033.130	342.282.172
Thu tiền điện thoại vượt	30.420.138	31.870.327
Cho thuê hội trường	-	17.454.546
Khác	43.817.485	37.885.870
<b>Cộng</b>	<b><u>9.209.505.424</u></b>	<b><u>3.778.444.026</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nộp phạt	1.297.095.018	-
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	2.944.327	78.015.195
Chi phí không được quyết toán trong xây dựng cơ bản	-	3.300.804.152
Thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Chi phí thi công hoàn chỉnh nền hạ và hoàn thiện mặt cỏ nhân tạo	-	559.328.000
Khác	-	75.588.188
<b>Cộng</b>	<b>1.300.039.345</b>	<b>5.270.712.685</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	136.649.623.832	135.306.200.518
Chi phí nguyên vật liệu	50.609.707.964	57.472.365.467
Chi phí khấu hao	21.856.225.258	21.211.287.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.646.355.799	60.290.691.012
Chi phí khác	117.114.336.752	158.549.169.193
<b>Cộng</b>	<b>410.876.249.605</b>	<b>432.829.713.356</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	146.807.514.343	126.351.094.351
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.019.554.534	5.192.697.490
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(238.693.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	153.827.068.877	131.305.098.841
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>30.765.413.775</b>	<b>26.261.019.768</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.109.416.885.871	578.284.338.587

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.017.698.871.338)	(530.807.725.798)

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Công ty con
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp:</b>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3	219.448.882	487.795.935
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4	7.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	(1.468.052.577)	(2.061.463.881)
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp:</b>		
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.5	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	-	(178.885.000)

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	4.673.693.460	3.502.447.610
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	22.048.509.656	22.899.523.712
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng BMC Đồng Tháp</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	57.327.011	-
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	588.264.550	835.500.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Võ Đình Quốc Huy	1.723.018.834	98.450.000
Ông Nguyễn Hữu Phước	1.850.216.867	1.554.894.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng	1.632.907.209	1.364.216.000
Bà Phạm Minh Nghĩa	1.529.880.655	1.279.205.000
Ông Nguyễn Thành Trung	1.397.869.043	1.168.940.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	1.021.404.383	-
Ông Nguyễn Châu Thành	-	1.729.503.000
Ông Thái Văn Thum	-	1.269.973.000
<b>Tổng</b>	<b>9.155.206.990</b>	<b>8.465.181.000</b>

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Đặng Thanh Hồng	843.328.254	495.610.257
Bà Nguyễn Thị Thanh An	336.548.223	292.971.000
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	338.124.948	26.320.000
Ông Võ Đình Quốc Huy	-	1.104.474.000
<b>Tổng</b>	<b>1.518.001.425</b>	<b>1.919.375.257</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.503.869.351	4.674.520.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	73.117.847
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	365.589.233
Trên 5 năm	1.309.395.925	2.388.516.319
<b>Cộng</b>	<b><u>1.557.491.995</u></b>	<b><u>2.827.223.399</u></b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Hữu Phước  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An  
Người lập